

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.145 VSC

- Tên mẫu/Name of sample: Mẫu nước tại vòi sau bơm từ bể chứa nước sạch của Nhà máy nước Sông Đà ra mạng lưới truyền dẫn
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
- Mô tả mẫu/Sample description: Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: 18/12/2025
- Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
- Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: 18/12 - 29/12/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	<5	≤ 15
2	Mùi, vị	Cảm quan /Sensory		Không mùi	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	Orbeco- TB300IR Turbidimeter	(NTU)	<0,5	≤ 2
4	pH (*)	TCVN 6492:2011		7,1	6,0 – 8,5
5	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,04	≤ 1
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	1,0	≤ 2
7	Chloride (Cl ⁻) (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,9	≤ 250
8	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	90	≤ 300
9	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,05	≤ 0,3
10	Mangan (Mn) (*)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05	≤ 0,1
11	Sunphat(**)	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ E	mg/L	13,6	≤ 250
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,02	≤ 0,9
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,6	≤ 11
14	Clor dư tự do	TCVN 6225:2011	mg/L	0,8	0,2-1,0
15	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C-2017	mg/L	<100	≤ 1000
16	Arsenic (As) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0007	≤ 0,01
17	Antimon (Sb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0014	≤ 0,02
18	Bari (Ba) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0263	≤ 1,3
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,074	≤ 2,4
20	Cadimi (Cd) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0009	≤ 0,003
21	Chì (Plumbum) (Pb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
22	Chromi (Cr) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0025	≤ 0,05

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
23	Đồng (Cuprum) (Cu)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0016	≤ 1
24	Fluor (F)(**)	SMEWW 4500F- B, D: 2023	mg/L	<0,1	≤ 1,5
25	Kẽm (Zincum) (Zn)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0275	≤ 2
26	Natri (Na)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,438	≤ 200
27	Nhôm (Aluminium) (Al)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,153	≤ 0,2
28	Nickel (Ni)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0072	≤ 0,07
29	Seleni (Se)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0044	≤ 0,04
30	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D: 2023	mg/L	<0,03	≤ 0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0004	≤ 0,001
32	Xyanua (CN)(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	≤ 0,05
33	1,1,1 - Trichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2.000
34	1,2 - Dichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 30
35	1,2 - Dichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 50
36	Cacbonetraclorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2
37	Dichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
38	Tetrachloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
39	Vinyl clorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,3
40	Benzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 10
41	Ethylbenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
42	Styren(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
43	Toluen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 700
44	Xylen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 500
45	1,2 - Dichlorobenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1.000
46	Monoclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
47	Triclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
48	Acrylamide(**)	US EPA 8032A: 1996	µg/L	<0,3	≤ 0,5
49	Hexachloro butadien(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,6
50	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1
51	1,2 - Dichloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
52	1,3 - Dichloropropene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
53	2,4 - D(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 30
54	2,4- DB(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1,5	≤ 90
55	Alachlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
56	Aldicarb(**)	US EPA Method 531.2: 2001	µg/L	<4,5	≤ 10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 100
58	Carbofuran(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 5
59	Chlorpyrifos(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
60	Chlodane(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,2
61	Chlorotoluron(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
62	Cyanazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 0,6
63	DDT và các dẫn xuất(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 100
64	Dichloprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1	≤ 100
65	Fenoprop(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
66	Hydroxyatrazine(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 200
67	Isoproturon(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 9
68	MCPA(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 2
69	Mecoprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,7	≤ 10
70	Methoxychlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
71	Molinate(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 6
72	Pendimetalin(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 20
73	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
74	Propanil(**)	US EPA Method 532: 2000	µg/L	<1	≤ 20
75	Simazine(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 2
76	Trifluralin(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
77	2,4,6 - Trichlorophenol(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 200
78	Bromat(**)	US EPA 300.1: 1993	µg/L	<2,5	≤ 10

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

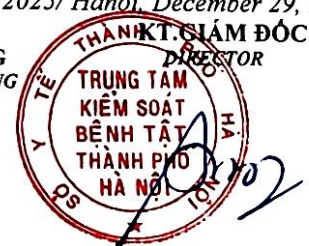
TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
79	Bromodichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 60
80	Bromoform(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 100
81	Chloroform(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
82	Dibromoacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 70
83	Dibromochloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 100
84	Dichloroacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
85	Dichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<30	≤ 50
86	Formaldehyde(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	≤ 500
87	Monochloramine(**)	SMEWW 4500 Cl G: 2023	mg/L	<0,15	≤ 3
88	Monochloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<15	≤ 20
89	Trichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<150	≤ 200
90	Trichloroaxetonitril(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,015	≤ 0,1
92	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,1	≤ 1
93	Trichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 8
94	Pentaclorophenol(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
95	Epichlorohydrin(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,4

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

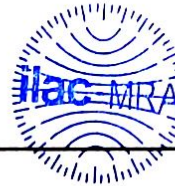
Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025/ Hanoi, December 29, 2025
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.145 VSC

1. Tên mẫu: Mẫu nước tại vòi sau bơm từ bể chứa nước sạch của Nhà máy nước Sông Đà
Name of sample Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
2. Tên/địa chỉ khách hàng: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Name/Address of customer Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01
3. Mô tả mẫu: chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
Sample description 18/12/2025
4. Ngày nhận mẫu: Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
Date of receiving sample
5. Người lấy/gửi mẫu: 18/12/2025 - 22/12/2025
Sample taking
6. Ngày thực hiện thử nghiệm: The dates of testing activities
7. Kết quả thử nghiệm: Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliforms *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
2	Escherichia coli *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
3	Pseudomonas aeruginosa *	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	0	<1
4	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/100mL	0	<1

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025
Hanoi, December 22, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Nguyễn Thành Đông

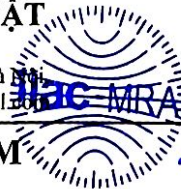
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐÓ CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản. 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing



VILAS 595

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.146 VSC

- Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí bể chứa nước sạch trung gian xã Yên Xuân, Hà Nội**
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội**
- Mô tả mẫu/Sample description: **Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL**
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **18/12/2025**
- Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học**
- Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **18/12 - 29/12/2025**
- Kết quả thử nghiệm/Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	<5	≤ 15
2	Mùi, vị	Cảm quan /Sensory		Không mùi	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	Orbeco- TB300IR Turbidimeter	(NTU)	<0,5	≤ 2
4	pH (*)	TCVN 6492:2011		7,5	6,0 – 8,5
5	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,04	≤ 1
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2,0	≤ 2
7	Chloride (Cl) (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,2	≤ 250
8	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	104	≤ 300
9	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,05	≤ 0,3
10	Mangan (Mn) (*)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05	≤ 0,1
11	Sunphat(*)	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ E	mg/L	13,5	≤ 250
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,02	≤ 0,9
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	≤ 11
14	Clor dư tự do	TCVN 6225:2011	mg/L	0,5	0,2-1,0
15	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C-2017	mg/L	<100	≤ 1000
16	Arsenic (As) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
17	Antimon (Sb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0014	≤ 0,02
18	Bari (Ba) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0204	≤ 1,3
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,074	≤ 2,4
20	Cadimi (Cd) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0009	≤ 0,003
21	Chì (Plumbum) (Pb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
22	Chromi (Cr) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0019	≤ 0,05

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
23	Đồng (Cuprum) (Cu) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0016	≤ 1
24	Fluor (F) (**)	SMEWW 4500F- B, D: 2023	mg/L	<0,1	≤ 1,5
25	Kẽm (Zincum) (Zn) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0275	≤ 2
26	Natri (Na) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,616	≤ 200
27	Nhôm (Aluminium) (Al) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,136	≤ 0,2
28	Nickel (Ni) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0072	≤ 0,07
29	Seleni (Se) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0062	≤ 0,04
30	Sunfua (**)	SMEWW 4500 S2- D: 2023	mg/L	<0,03	≤ 0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0004	≤ 0,001
32	Xyanua (CN ⁻) (**)	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	≤ 0,05
33	1,1,1 - Trichloroethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2.000
34	1,2 - Dichloroethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 30
35	1,2 - Dichloroethene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 50
36	Cacbon tetraclorua (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2
37	Dichloromethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
38	Tetrachloroethene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
39	Vinyl clorua (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,3
40	Benzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 10
41	Ethylbenzene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
42	Styren (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
43	Toluen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 700
44	Xylen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 500
45	1,2 - Dichlorobenzene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1.000
46	Monoclorobenzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
47	Triclorobenzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
48	Acrylamide(**)	US EPA 8032A: 1996	µg/L	<0,3	≤ 0,5
49	Hexachloro butadien(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,6
50	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1
51	1,2 - Dichloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
52	1,3 - Dichloropropene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
53	2,4 - D(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 30
54	2,4- DB(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1,5	≤ 90
55	Alachlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
56	Aldicarb(**)	US EPA Method 531.2: 2001	µg/L	<4,5	≤ 10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 100
58	Carbofuran(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 5
59	Chlorpyrifos(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
60	Chlodane(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,2
61	Chlorotoluron(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
62	Cyanazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 0,6
63	DDT và các dẫn xuất(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,1
64	Dichloprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1	≤ 100
65	Fenoprop(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
66	Hydroxyatrazine(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 200
67	Isoproturon(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 9
68	MCPA(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 2
69	Mecoprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,7	≤ 10
70	Methoxychlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
71	Molinate(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 6
72	Pendimetalin(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 20
73	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
74	Propanil(**)	US EPA Method 532: 2000	µg/L	<1	≤ 20
75	Simazine(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 2
76	Trifluralin(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
77	2,4,6 - Trichlorophenol(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 200
78	Bromat(**)	US EPA 300.1: 1993	µg/L	<2,5	≤ 10

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
79	Bromodichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 60
80	Bromoform(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 100
81	Chloroform(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
82	Dibromoacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 70
83	Dibromochloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 100
84	Dichloroacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
85	Dichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<30	≤ 50
86	Formaldehyde(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	≤ 500
87	Monochloramine(**)	SMEWW 4500 Cl G: 2023	mg/L	<0,15	≤ 3
88	Monochloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<15	≤ 20
89	Trichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<150	≤ 200
90	Trichloroaxetonitril(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,015	≤ 0,1
92	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,1	≤ 1
93	Trichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 8
94	Pentaclorophenol(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
95	Epichlorohydrin(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,4

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025/ Hanoi, December 29, 2025
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐÒ CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.146 VSC

- Tên mẫu:
Name of sample
Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí bể chứa nước sạch trung gian xã Yên Xuân, Hà Nội
- Tên/địa chỉ khách hàng:
Name/Address of customer
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
- Mô tả mẫu:
Sample description
Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
- Ngày nhận mẫu:
Date of receiving sample
18/12/2025
- Người lấy/gửi mẫu:
Sample taking
Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
- Ngày thực hiện thử nghiệm:
The dates of testing activities
18/12/2025 - 22/12/2025
- Kết quả thử nghiệm:
Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliforms *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
2	Escherichia coli *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
3	Pseudomonas aeruginosa *	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	0	<1
4	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/100mL	0	<1

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025
Hanoi, December 30, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

KTV. Nguyễn Như Phúc

KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



KT. GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 595

Số/No.: 25.12.18.147 VSC

- Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí hống cấp DN400-M17, khu vực nút giao Hòa Lạc Hà Nội**
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội**
- Mô tả mẫu/Sample description: **70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**
Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **18/12/2025**
- Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học**
- Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **18/12 - 29/12/2025**
- Kết quả thử nghiệm/Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	<5	≤ 15
2	Mùi, vị	Cảm quan /Sensory		Không mùi	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	Orbeco- TB300IR Turbidimeter	(NTU)	<0,5	≤ 2
4	pH (*)	TCVN 6492:2011		7,3	6,0 – 8,5
5	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,04	≤ 1
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,7	≤ 2
7	Chloride (Cl ⁻) (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,2	≤ 250
8	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	94	≤ 300
9	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,05	≤ 0,3
10	Mangan (Mn) (*)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05	≤ 0,1
11	Sunphat(*)	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ E	mg/L	14,1	≤ 250
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,02	≤ 0,9
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	≤ 11
14	Clor dư tự do	TCVN 6225:2011	mg/L	0,5	0,2-1,0
15	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C-2017	mg/L	<100	≤ 1000
16	Arsenic (As) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
17	Antimon (Sb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0014	≤ 0,02
18	Bari (Ba) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0239	≤ 1,3
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,074	≤ 2,4
20	Cadimi (Cd) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0009	≤ 0,003
21	Chì (Plumbum) (Pb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
22	Chromi (Cr) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0023	≤ 0,05

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaactinghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
23	Đồng (Cuprum) (Cu) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0016	≤ 1
24	Fluor (F) (**)	SMEWW 4500F- B, D: 2023	mg/L	<0,1	≤ 1,5
25	Kẽm (Zincum) (Zn) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0275	≤ 2
26	Natri (Na) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,456	≤ 200
27	Nhôm (Aluminium) (Al) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,15	≤ 0,2
28	Nickel (Ni) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0072	≤ 0,07
29	Seleni (Se) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0044	≤ 0,04
30	Sunfua (**)	SMEWW 4500 S2- D: 2023	mg/L	<0,03	≤ 0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0004	≤ 0,001
32	Xyanua (CN-) (**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	≤ 0,05
33	1,1,1 - Trichloroethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2.000
34	1,2 - Dichloroethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 30
35	1,2 - Dichloroethene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 50
36	Cacbon tetraclorea (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2
37	Dichloromethane (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
38	Tetrachloroethene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
39	Vinyl clorua (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,3
40	Benzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 10
41	Ethylbenzene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
42	Styren (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
43	Toluen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 700
44	Xylen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 500
45	1,2 - Dichlorobenzene (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1.000
46	Monoclorobenzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
47	Triclorobenzen (**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
48	Acrylamide(**)	US EPA 8032A: 1996	µg/L	<0,3	≤ 0,5
49	Hexachloro butadien(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,6
50	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1
51	1,2 - Dichloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
52	1,3 - Dichloropropene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
53	2,4 - D(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 30
54	2,4- DB(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1,5	≤ 90
55	Alachlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
56	Aldicarb(**)	US EPA Method 531.2: 2001	µg/L	<4,5	≤ 10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 100
58	Carbofuran(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 5
59	Chlorpyrifos(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
60	Chlodane(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,2
61	Chlorotoluron(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
62	Cyanazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 0,6
63	DDT và các dẫn xuất(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 1
64	Dichloprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1	≤ 100
65	Fenoprop(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 90
66	Hydroxyatrazine(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 200
67	Isoproturon(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 9
68	MCPA(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 2
69	Mecoprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,7	≤ 10
70	Methoxychlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
71	Molinate(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 6
72	Pendimetalin(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 20
73	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
74	Propanil(**)	US EPA Method 532: 2000	µg/L	<1	≤ 20
75	Simazine(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 2
76	Trifluralin(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
77	2,4,6 - Trichlorophenol(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 200
78	Bromat(**)	US EPA 300.1: 1993	µg/L	<2,5	≤ 10

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
79	Bromodichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 60
80	Bromoform(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 100
81	Chloroform(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
82	Dibromoacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 70
83	Dibromochloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 100
84	Dichloroacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
85	Dichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<30	≤ 50
86	Formaldehyde(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	≤ 500
87	Monochloramine(**)	SMEWW 4500 Cl G: 2023	mg/L	<0,15	≤ 3
88	Monochloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<15	≤ 20
89	Trichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<150	≤ 200
90	Trichloroaxetonitril(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,015	≤ 0,1
92	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,1	≤ 1
93	Trichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 8
94	Pentaclorophenol(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
95	Epichlorohydrin(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,4

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025/ Hanoi, December 29, 2025
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐÓ CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



VILAS 595

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.147 VSC

- Tên mẫu:
Name of sample Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí
hạng cấp DN400-M17, khu vực nút giao Hòa Lạc Hà Nội
- Tên/địa chỉ khách hàng:
Name/Address of customer Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
- Mô tả mẫu:
Sample description Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01
chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
- Ngày nhận mẫu:
Date of receiving sample 18/12/2025
- Người lấy/gửi mẫu:
Sample taking Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
- Ngày thực hiện thử nghiệm:
The dates of testing activities 18/12/2025 - 22/12/2025
- Kết quả thử nghiệm:
Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliforms *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
2	Escherichia coli *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
3	Pseudomonas aeruginosa *	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	0	<1
4	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/100mL	0	<1

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025
Hanoi, December 30, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

KTV. Nguyễn Như Phúc

KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

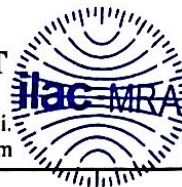
Bs. Nguyễn Mạnh Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 595

Số/No.: 25.12.18.148 VSC

- Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí hòng cấp Km22+157 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội**
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội**
- Mô tả mẫu/Sample description: **70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL;
01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL**
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **18/12/2025**
- Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học**
- Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **18/12 - 29/12/2025**
- Kết quả thử nghiệm/Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	<5	≤ 15
2	Mùi, vị	Cảm quan /Sensory		Không mùi	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	Orbeco- TB300IR Turbidimeter	(NTU)	<0,5	≤ 2
4	pH (*)	TCVN 6492:2011		7,1	6,0 – 8,5
5	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,04	≤ 1
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,7	≤ 2
7	Chloride (Cl ⁻) (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,2	≤ 250
8	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	92	≤ 300
9	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,05	≤ 0,3
10	Mangan (Mn) (*)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05	≤ 0,1
11	Sunphat(*)	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ E	mg/L	15,5	≤ 250
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,02	≤ 0,9
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,8	≤ 11
14	Clor dư tự do	TCVN 6225:2011	mg/L	0,4	0,2-1,0
15	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C-2017	mg/L	<100	≤ 1000
16	Arsenic (As) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
17	Antimon (Sb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0014	≤ 0,02
18	Bari (Ba) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0293	≤ 1,3
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,074	≤ 2,4
20	Cadimi (Cd) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0009	≤ 0,003
21	Chì (Plumbum) (Pb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
22	Chromi (Cr) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0021	≤ 0,05

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
23	Đồng (Cuprum) (Cu)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,002	≤ 1
24	Fluor (F)(**)	SMEWW 4500F- B, D: 2023	mg/L	<0,1	≤ 1,5
25	Kẽm (Zincum) (Zn)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0275	≤ 2
26	Natri (Na)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,437	≤ 200
27	Nhôm (Aluminium) (Al)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,176	≤ 0,2
28	Nickel (Ni)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0072	≤ 0,07
29	Seleni (Se)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0044	≤ 0,04
30	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D: 2023	mg/L	<0,03	≤ 0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0004	≤ 0,001
32	Xyanua (CN-)(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	≤ 0,05
33	1,1,1 - Trichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2.000
34	1,2 - Dichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 30
35	1,2 - Dichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 50
36	Cacbonetraclorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2
37	Dichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
38	Tetrachloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
39	Vinyl clorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,3
40	Benzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 10
41	Ethylbenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
42	Styren(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
43	Toluen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 700
44	Xylen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 500
45	1,2 - Dichlorobenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1.000
46	Monoclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
47	Triclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
48	Acrylamide(**)	US EPA 8032A: 1996	µg/L	<0,3	≤ 0,5
49	Hexachloro butadien(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,6
50	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1
51	1,2 - Dichloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
52	1,3 - Dichloropropene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
53	2,4 - D(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 30
54	2,4- DB(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1,5	≤ 90
55	Alachlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
56	Aldicarb(**)	US EPA Method 531.2: 2001	µg/L	<4,5	≤ 10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 100
58	Carbofuran(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 5
59	Chlorpyrifos(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
60	Chlodane(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,2
61	Chlorotoluron(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
62	Cyanazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 0,6
63	DDT và các dẫn xuất(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,6
64	Dichloprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1	≤ 100
65	Fenoprop(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
66	Hydroxyatrazine(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 200
67	Isoproturon(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 9
68	MCPA(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 2
69	Mecoprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,7	≤ 10
70	Methoxychlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
71	Molinate(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 6
72	Pendimetalin(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 20
73	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
74	Propanil(**)	US EPA Method 532: 2000	µg/L	<1	≤ 20
75	Simazine(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 2
76	Trifluralin(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
77	2,4,6 - Trichlorophenol(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 200
78	Bromat(**)	US EPA 300.1: 1993	µg/L	<2,5	≤ 10

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
79	Bromodichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 60
80	Bromoform(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 100
81	Chloroform(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
82	Dibromoacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 70
83	Dibromochloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 100
84	Dichloroacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
85	Dichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<30	≤ 50
86	Formaldehyde(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	≤ 500
87	Monochloramine(**)	SMEWW 4500 Cl G: 2023	mg/L	<0,15	≤ 3
88	Monochloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<15	≤ 20
89	Trichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<150	≤ 200
90	Trichloroaxetonitril(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,015	≤ 0,1
92	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,1	≤ 1
93	Trichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 8
94	Pentaclorophenol(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
95	Epichlorohydrin(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,4

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025/ Hanoi, December 29, 2025
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



VILAS 595

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.148 VSC

1. Tên mẫu: Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí
Name of sample hợng cấp Km22+157 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội
2. Tên/địa chỉ khách hàng: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
Name/Address of customer 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
3. Mô tả mẫu: Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01
Sample description chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
4. Ngày nhận mẫu: 18/12/2025
5. Người lấy/gửi mẫu: Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
6. Ngày thực hiện thử nghiệm: 18/12/2025 - 22/12/2025
The dates of testing activities
7. Kết quả thử nghiệm:
Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliforms *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
2	Escherichia coli *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
3	Pseudomonas aeruginosa *	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	0	<1
4	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/100mL	0	<1

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

Hanoi, December 30, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

KTV. Nguyễn Như Phúc

KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

VILAS 595

Số/No.: 25.12.18.149 VSC

- Tên mẫu/Name of sample
Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí họng cấp DN1200 BigC, khu vực nút giao Trần Duy Hưng - Vành đai 3, Hà Nội
- Tên/địa chỉ khách hàng
Name/Address of customer
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
- Mô tả mẫu/Sample description
70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01 chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample
18/12/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ The personnel performing/sending sample(s)
Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
- Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities
18/12 - 29/12/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015	TCU	<5	≤ 15
2	Mùi, vị	Cảm quan /Sensory		Không mùi	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	Orbeco- TB300IR Turbidimeter	(NTU)	<0,5	≤ 2
4	pH (*)	TCVN 6492:2011		7,2	6,0 – 8,5
5	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,04	≤ 1
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	≤ 2
7	Chloride (Cl ⁻) (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,2	≤ 250
8	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	86	≤ 300
9	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,05	≤ 0,3
10	Mangan (Mn) (*)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05	≤ 0,1
11	Sunphat(*)	SMEWW4500-SO ₄ ²⁻ E	mg/L	14,9	≤ 250
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,02	≤ 0,9
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,7	≤ 11
14	Clor dư tự do	TCVN 6225:2011	mg/L	0,5	0,2-1,0
15	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C-2017	mg/L	<100	≤ 1000
16	Arsenic (As) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01
17	Antimon (Sb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0014	≤ 0,02
18	Bari (Ba) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0204	≤ 1,3
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,074	≤ 2,4
20	Cadimi (Cd) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0009	≤ 0,003
21	Chì (Plumbum) (Pb) (**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0007	≤ 0,01

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
22	Chromi (Cr)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,0025	≤ 0,05
23	Đồng (Cuprum) (Cu)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,007	≤ 1
24	Fluor (F)(**)	SMEWW 4500F- B, D: 2023	mg/L	<0,1	≤ 1,5
25	Kẽm (Zincum) (Zn)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0275	≤ 2
26	Natri (Na)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,457	≤ 200
27	Nhôm (Aluminium) (Al)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	0,116	≤ 0,2
28	Nickel (Ni)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0072	≤ 0,07
29	Seleni (Se)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0044	≤ 0,04
30	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D: 2023	mg/L	<0,03	≤ 0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(**)	US EPA 6020B: 2014	mg/L	<0,0004	≤ 0,001
32	Xyanua (CN⁻)(**)	SMEWW 4500CN⁻ A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	≤ 0,05
33	1,1,1 - Trichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2.000
34	1,2 - Dichloroethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 30
35	1,2 - Dichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 50
36	Cacbon tetraclorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 2
37	Dichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
38	Tetrachloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
39	Vinyl clorua(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,3
40	Benzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 10
41	Ethylbenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
42	Styren(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
43	Toluen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 700
44	Xylen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 500
45	1,2 - Dichlorobenzene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1.000
46	Monoclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
47	Triclorobenzen(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
48	Acrylamide(**)	US EPA 8032A: 1996	µg/L	<0,3	≤ 0,5
49	Hexacloro butadien(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,6
50	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 1
51	1,2 - Dichloropropane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 40
52	1,3 - Dichloropropene(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 20
53	2,4 - D(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 30
54	2,4- DB(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1,5	≤ 90
55	Alachlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
56	Aldicarb(**)	US EPA Method 531.2: 2001	µg/L	<4,5	≤ 10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 100
58	Carbofuran(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 5
59	Chlorpyrifos(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 30
60	Chlodane(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 0,2
61	Chlorotoluron(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 10
62	Cyanazine(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 0,6
63	DDT và các dẫn xuất(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 10
64	Dichloprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<1	≤ 100
65	Fenoprop(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
66	Hydroxyatrazine(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 200
67	Isoproturon(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 9
68	MCPA(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,5	≤ 2
69	Mecoprop(**)	US EPA Method 555: 1992	µg/L	<0,7	≤ 10
70	Methoxychlor(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
71	Molinate(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 6
72	Pendimetalin(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 20
73	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	≤ 20
74	Propanil(**)	US EPA Method 532: 2000	µg/L	<1	≤ 20
75	Simazine(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,01	≤ 2
76	Trifluralin(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
77	2,4,6 - Trichlorophenol(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	≤ 200
78	Bromat(**)	US EPA 300.1: 1993	µg/L	<2,5	≤ 10
79	Bromodichloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 60
80	Bromoform(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 100
81	Chloroform(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 300
82	Dibromoacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 70
83	Dibromochloromethane(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 100
84	Dichloroacetonitrile(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 20
85	Dichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<30	≤ 50
86	Formaldehyde(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	≤ 500
87	Monochloramine(**)	SMEWW 4500 Cl G: 2023	mg/L	<0,15	≤ 3
88	Monochloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<15	≤ 20
89	Trichloroacetic acid(**)	US EPA Method 552.2: 2003	µg/L	<150	≤ 200
90	Trichloroaxetonitril(**)	US EPA Method 551.1: 1995	µg/L	<0,3	≤ 1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,015	≤ 0,1
92	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	SMEWW 7110B: 2023	Bq/l	<0,1	≤ 1
93	Trichloroethene(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 8
94	Pentaclorophenol(**)	US EPA Method 515.4	µg/L	<0,1	≤ 9
95	Epichlorohydrin(**)	US EPA (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 2017)	µg/L	<0,1	≤ 0,4

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025/ Hanoi, December 29, 2025
KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kiều Anh

- (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
- (**) Là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaactngnhiem.ytdphn@gmail.com



VILAS 595

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 25.12.18.149 VSC

1. Tên mẫu:
Name of sample
Mẫu nước trên mạng lưới truyền dẫn của Nhà máy nước Sông Đà tại vị trí
hạng cấp DN1200 BigC, khu vực nút giao Trần Duy Hưng - Vành đai 3, Hà
Nội
2. Tên/địa chỉ khách hàng:
Name/Address of customer
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Nội
70 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
3. Mô tả mẫu:
Sample description
Trong 01 chai thủy tinh x 1L; 02 chai nhựa x 1L; 08 chai nhựa x 500mL; 01
chai thủy tinh x 500mL; 1 chai nhựa x 100mL
4. Ngày nhận mẫu:
Date of receiving sample
18/12/2025
5. Người lấy/gửi mẫu:
Sample taking
Khoa sức khỏe môi trường - Y tế trường học
6. Ngày thực hiện thử nghiệm:
The dates of testing activities
18/12/2025 - 22/12/2025
7. Kết quả thử nghiệm:
Test results

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliforms *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
2	Escherichia coli *	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	0	<1
3	Pseudomonas aeruginosa *	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	0	<1
4	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/100mL	0	<1

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025
Hanoi, December 30, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LABORATORY

KTV. Nguyễn Như Phúc

KHOA XÉT NGHIỆM
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM ĐO CHỨC NĂNG
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm đo chức năng/
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.